

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với các Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển

Căn cứ Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với các Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Thông tư 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với các Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển

Thay thế Phụ lục 1 - Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển trong nước đã sản xuất được trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 ban hành kèm theo Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 bằng Phụ lục 1 - Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển trong nước đã sản xuất được trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày **12** tháng **01** năm **2022**

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Công thông tin của Chính phủ; Website Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, CN.



Nguyễn Hồng Diên

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC TRƯỚC NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19 /2021/TT-BCT ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Bộ Công Thương)

I. NGÀNH DỆT - MAY:

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS		Mô tả	
1	Xơ tổng hợp: PE, Viscose	Xơ polyester PSF	5503	20	00	
2	Sợi dệt kim, sợi dệt thoi; sợi Polyester có độ bền cao, sợi Spandex, nylon có độ bền cao	Sợi	5205			Gồm các mã HS: 52053300, 52052200, 52054200, 52052300, 52054300, 52051200, 52051400, 52053200, 52051300, 52051100, 52052300, 52052400
		Sợi	5404			Gồm các mã HS: 54041900, 54041200
		Sợi polyester filament	5402	33	00	
		Sợi	5509			Gồm các mã HS: 55091100, 55091200, 55092100, 55092200, 55095100, 55095300, 55096200
		Sợi	5510			Gồm các mã HS: 55101100, 55103000, 55101200
3	Vải: Vải kỹ thuật, vải không dệt, vải dệt kim, vải dệt thoi	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng	5208			Gồm các mã HS: 52081100, 52081200, 52081300, 52081900

	không quá 200 g/m ²				
	Vải Jean các loại	5209	22	00	Vải dệt bằng nguyên liệu 100% cotton, cotton polyester, cotton polyester pandex... trọng lượng từ 7 đến 15 OZ, khổ vải 55 inches đến 63 inches, chỉ số sợi 6 đến 16 Ne
	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m ²	5209			Gồm các mã HS: 52091100, 52091200
	Kate 65/35, 83/17	5210	11	00	
	Vải dệt thoi khác từ bông	5212			Bao gồm mã HS: 52121300, 52122300, 52129000
	Vải dệt polymer	5407	72	00	
	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m ²	5513			Bao gồm mã HS: 55132300, 55133100
	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m	5514			Bao gồm mã HS: 55142100, 55142200
	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha duy nhất với xơ Visco rayon	5515	11	00	Vải may áo, may quần dệt vân chéo, vân điểm nhuộm màu

		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha duy nhất với len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5515	13	00	Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo
		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha với len lông cừu và xơ Visco rayon	5515	19	00	Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo
		Vải bạt đã được xử lý	5901	90	20	
		Vải dệt đã được hồ cứng	5901	90	90	
		Vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	5907	0	90	Vải dệt được tráng chống thấm
		Vải dệt kim từ bông	6006	22	00	Đã nhuộm
		Vải dệt kim	6812	80		Các loại
		Vải áo kimono	5007	20	90	Thêu theo mẫu
4	Chỉ may trong ngành dệt may	Chỉ xơ dừa	5308	10	00	Chỉ rối, chỉ sườn
		Chỉ khâu làm từ xơ staple tổng hợp	5508			
5	Phụ liệu ngành may: Cúc, mex, khóa kéo, băng chun	Nhãn dệt các loại	5807	10	00	
		Gòn, tằm trần gòn, gòn kim	5201	00	00	

II. NGÀNH DA - GIÀY:

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được			
		Tên gọi	Mã HS	Mô tả	
1	Đế giày, mũi giày, dây giày	Dây giày cotton và polyeste	5609		
		Mũi giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũi giày	6406	10	
		Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc	6406		

		chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng				
2	Hóa chất thuộc da	Nhựa PU dùng cho mực in lụa	3208	90	90	Dùng cho in da giày

III. NGÀNH ĐIỆN TỬ:

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS		Mô tả	
1	Linh kiện điện tử - quang điện tử cơ bản: Transistor, mạch tích hợp, cảm biến, điện trở, tụ, diôt, ăngten, thyristor	Mô-tơ rung điện thoại di động	8501	10	60	
		Mô-tơ chổi than	8501	10	91	QK1-5868-000A, S8-71961, S8-71957, S8-71958, S8-71969, S8-71983, SS8-71974 (dùng cho máy in)
		Mô đun camera dùng cho điện thoại di động	8717	70	21	
		Tấm chống nhiễu điện tử cho điện thoại di động/máy tính	8517	70	21	
		REF nối cáp	8517	70	99	UY2; UY-POSTEF
		Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện, đã hoặc chưa lắp ráp thành các bảng module hoặc thành bảng; diôt phát sáng	8541	40		
		Phụ tùng, phụ kiện dùng cho máy truyền dẫn	8529	10	40	Sử dụng trong phát thanh, truyền hình: bộ chia, bộ cộng, bộ lọc, bộ cộng kênh
		Tụ nhôm	8532	22	00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến

					đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)	
		Tụ gốm	8532	24	00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)
		Tụ nhựa	8532	29	00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)
		Bộ mạch in	8534	00	10	Mạch in
		Đầu nối cao tần RF	8536	69	19	Đầu nối vào-ra
		Đầu nối FPC cho điện thoại di động	8536	69	19	
		Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	8541	10	00	
		Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang	8541	21	00	
		Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	8541	30	00	
		Mạch điện tử tích hợp	8542			
		Camera điện thoại di động	8543	90	90	
		Linh kiện camera	7326	90	99	Các chi tiết liên quan đến vỏ
2	Dây và cáp điện, đèn led, tai nghe điện thoại và loa	Dây điện tử dệt	7408	11	00	Tiết diện lớn nhất 50 mm ²
		Dây cáp đồng trần	7413			
		Cáp điện tử	8544	42	99	
		Cáp (cable) sợi quang	8544	70		TCVN 8665:2011 (Truyền dẫn bằng công nghệ quang bao gồm cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển)

	Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	42	11	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V
	Cáp điện bọc plastic, tiết diện không quá 300mm ²	8544	42	19	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V
	Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến	8544	42	19	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V
	Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	42	20	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
	Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm ²	8544	42	90	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
	Dây dẫn điện bọc plastic	8544	42	90	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
	Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	49	11	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V
	Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến	8544	49	19	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V
	Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	49	31	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
	Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến	8544	49	39	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
	Cáp điều khiển	8708	29	12	

	Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang	9001	10	10	Sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác
	Tai nghe có khung choàng đầu	8518	30	10	
	Tai nghe không có khung choàng đầu	8518	30	20	
	Loa, không có hộp	8518	29	20	Có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, có đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông

IV. NGÀNH SẢN XUẤT LẮP RÁP Ô TÔ:

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS		Mô tả	
1	Khung - thân vỏ - cửa xe: Các chi tiết dạng tấm đột dập, sắt xi, thùng xe tải, bậc lên xuống, cụm cửa xe	Biển báo bằng nhôm phản quang	9405	60	90	Dùng cho ô tô, mô tô, biển giao thông
		Nhãn hàng hóa	3919	90	90	
		Thanh chắn chống va đập và linh kiện	8708	10	90	
		Màng khung xương sàn trước	8708	29	95	
		Màng khung xương sàn giữa	8708	29	95	
		Màng khung xương sàn trước bên trái	8708	29	95	
		Màng khung xương sàn trước bên phải	8708	29	95	
		Màng khung xương sàn sau	8708	29	95	
		Màng khung xương sàn trước ở giữa	8708	29	95	
		Màng khung xương sườn xe phía ngoài bên trái	8708	29	95	
		Màng khung xương sườn xe phía ngoài bên phải	8708	29	95	
		Cột giữa xe phía trong bên trái	8708	29	95	
		Cột giữa xe phía trong bên phải	8708	29	95	

		Cột giữa xe phía trong bên trái phía dưới	8708	29	95	
		Cột giữa xe phía trong bên phải phía dưới	8708	29	95	
		Thanh tăng cứng bảng táp lô	8708	29	95	
		Thân vỏ chưa hàn CKD (của xe con)	8708	29	93	
		Cabin đã hàn	8707	90	90	Loại xe tải trọng đến dưới 20 tấn
		Cabin CKD	8708	29	99	Loại xe tải trọng đến dưới 20 tấn
		Chassis	8708	99	90	Cửa xe tải, loại đến dưới 20 tấn
		Khung gầm xe	8708	99	62	
2	Hệ thống treo: Nhíp, lò xo đàn hồi, bộ giảm chấn	Nhíp lá và lò xo	7320	10	11	Tiêu chuẩn chất lượng DIN2094:2006
		Lò xo kéo, nén	7320	20	00	Lắp cho ô tô, máy công trình.... Đường kính dây 8-30mm, đường kính lò xo 50-300mm
		Lò xo lá	7320	10	11	Tiêu chuẩn chất lượng DIN2094:2006
		Bạc nhíp	8483	30	30	Dùng cho xe từ 1,25 tấn trở lên
		Bạc phụ tùng	8483	40	00	Dùng cho bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trục bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mômen xoắn.
		Bạc cân bằng	8483	99	93	Lắp cho xe tải có tải trọng từ: (8 - 70)Tấn.

		Nhíp ô tô	8708	99	93	Lắp cho xe tải có trọng lượng từ: 0.5-70 tấn. Lắp cho xe khách, buýt từ: 12-80 ghế. Lắp cho xe con từ: 1-9 ghế. Chiều rộng nhíp: 40-150mm. Chiều dày nhíp: 5-45mm.
3	Bánh xe: Lớp xe, vành bánh xe bằng hợp kim nhôm	Lớp ô tô tải nặng	4011	20		Tải trọng lớn nhất từ 1750kg đến 5525 kg, đường kính ngoài từ 880mm đến 1230mm
		Lớp ô tô đặc chủng	4011			Tải trọng lớn nhất từ 2937kg-61500kg, đường kính ngoài từ 1220mm-3045mm
		Lớp ô tô tải nhẹ	4011			Tải trọng lớn nhất từ 410kg-3050kg, đường kính ngoài từ 475mm-972mm
		Vành bánh xe	8708	70	32	
4	Hệ thống truyền lực: Ly hợp, hộp số, cầu xe, trục các đăng	Ống dẫn	8708	40	92	Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô
		Linh kiện bộ ly hợp	8714	93	10	
		Bánh răng	8714	93	90	
		Ống nối	7326	90	99	Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô
		Thanh trượt	7616	99	99	Sử dụng cho điều chỉnh dầu hộp số ô tô
		Ống xi lanh	8409	99	44	Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô
5	Hệ thống phanh	Ống dầu phanh	8708	30	29	
		Chân ga/phanh/ côn	8708	99	30	
6	Nguồn điện:Ắc quy, máy phát điện	Ắc quy	8507	20	99	
		Bình ắc quy chì axit bán cực ống	8507			Chuyên dùng cho xe nâng hàng chạy điện: dung lượng từ 2V-100Ah đến 2V-1000Ah;
		Cáp điều khiển	8708	29	12	

	Dây điện, đầu nối, cầu chì, các loại cảm biến, thiết bị tự động điều khiển, bộ xử lý	Anten dùng cho ô tô	8529	10	30	
		Bộ dây dẫn điện	8544	30	12	
7	Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu:	Đèn pha xe con	8512	20	10	
		Đèn pha xe tải loại dưới 1 tấn	8512	20	99	
	Đèn, còi, đồng hồ đo các loại	Còi xe ô tô	8512	30	10	
		Loa ô tô	8518	21		Hoặc mã HS 851829
		Tăng âm còi ú	8518	50		
8	Hệ thống xử lý khí thải ô tô	Ông xả	8708	92	20	
9	Linh kiện nhựa cho ô tô	Các sản phẩm bằng nhựa	3917	29	00	Nội thất và ngoại thất
10	Linh kiện cao su, vật liệu giảm chấn	Ống dẫn bằng cao su	4009	42	90	
		Miếng đệm	4016	93	20	
		Các sản phẩm khác bằng cao su	4016	99	14	
		Vải túi khí cho xe ô tô	5911	90	90	
11	Kính chắn gió, cần gạt nước, ghế xe	Sản phẩm da dùng cho xe ô tô	4205	0	40	
		Kính tối nhiệt an toàn	7007			Là loại kính cường lực (chịu lực cao, độ bền va đập gấp 5-8 lần, độ bền sốc nhiệt gấp 3 lần so với kính thường)
		Kính chắn gió phía trước, sau; Kính cửa cạnh	7007			QCVN 32:2011/BGTVT
		Gương chiếu hậu	7009			
		Cần gạt nước cho xe ô tô	8512	90	20	
		Bộ phận của dây đai an toàn	8708	29	20	
		Vỏ ghế ô tô	9401	90	10	
		Tấm giữ ghế	9401	90	39	
		Bộ ghế	9401	20		
		Ghế hành khách	9401	20	10	Dùng cho xe có động cơ

V. NGÀNH CƠ KHÍ CHẾ TẠO:

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được					
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả	
1	Linh kiện và phụ tùng máy động lực, máy nông nghiệp, đóng tàu	Lốp xe nông nghiệp	4011	61	10		
		Lốp xe công nghiệp	4011	62	10		
		Lốp bánh đặc	4011	69	00		
		Săm xe công nghiệp	4013	90	99		
		Động cơ điện một pha (không kín nước)	8501	10		Công suất đến 2,2 kW, động cơ tụ điện không đồng bộ, rô to ngắn mạch	
		Động cơ điện ba pha (không kín nước)	8501			Công suất đến 1000 kW, động cơ không đồng bộ, rô to ngắn mạch từ 750 vg/ph đến 3000 vg/ph	
		Phục vụ cho đóng tàu:					
		Tấm tường	3925	90	00	BM25, BM50 (cấp chống cháy B-15)	
		Tấm trần	3925	90	00	CC25, CC75 (cấp chống cháy B-0; B-15)	
		Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu	4016	94	00		
		Xích neo tàu	7315	82	00	Có ngáng cấp 2 đường kính từ 13 đến 36mm	
Dây hàn	8311			Loại NAEH14 kích cỡ f2,4; f3,2; f4,0 mm			
				Loại NA71T-1 kích cỡ f1,0; f1,2; f1,6 mm			

					Loại NA71T-5 kích cỡ f1,0; f1,2; f1,6 mm	
					Loại NA71T-G kích cỡ f1,0; f1,2; f1,6 mm	
					Loại NA70S kích cỡ f0,8-f1,6 mm	
		Que hàn	8311		Loại NT6013, NB6013, NA6013, NA7016, NA7018 có các kích thước f2,5; f3,25; f4,0; f5,0-f5,4 mm	
		Nồi hơi tàu thủy	8402	12	Công suất hơi từ 0,5-35 tấn hơi/giờ	
		Động cơ diesel	8408		công suất đến 50 Hp	
		Hệ trục và chân vịt tàu thủy	8410	90	00	Chân vịt đường kính đến 2m
		Cầu trên tàu biển, tàu sông	8426	11	00	Sức nâng đến 540 tấn
		Cụm hộp số thủy	8483	40	20	Gắn động cơ diesel đến 15 CV
		Ụ nổi	8905	90	10	Sức nâng đến 20.000 tấn
		Vỏ xuồng hợp kim nhôm	8906			
		Vỏ tàu sông biển	8906			đến 12.500 DWT
		Vật liệu composit chất lượng cao	7019	90	90	Composit được chế tạo từ prepreg sợi thủy tinh loại E, ứng dụng trong công nghiệp làm tàu
2	Chi tiết máy: Bu lông cường độ cao,	Vòng bi	8482	80	00	Vòng loại 24k và 30k

ốc vít cường độ cao, ổ bi, bạc lót, bánh răng, van, khớp các loại, vỏ máy, chi tiết đột dập, hộp biến tốc, xi lanh thủy lực	Bạc, găng đồng	7411	22	00	Đến Ø 1.500 mm
	Van điện nhiệt độ cao	8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay
	Van tấm điện	8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay
	Van các loại	8481	20	90	
	Van đồng	8481	30	20	
	Van một chiều	8481	30	20	Áp lực làm việc max 16kg/cm ² . Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
	Van cửa đồng	8481	80	61	Áp lực làm việc max 16kg/cm ² . Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
	Van bi đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm ² . Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
	Van bi liên hợp đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm ² . Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
	Van góc đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm ² . Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
	Van góc liên hợp đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm ² . Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
	Van một chiều, máy bơm đường ống cắt nối và các thiết bị phụ trợ của hệ thống cấp	8481	80	99	

		nước làm mát cho các thiết bị của lò hơi				
		Chi tiết van các loại	8481	90	29	
		Các phụ kiện đầu nối, khớp nối, khuỷu nối, loại có đường kính từ $2\frac{3}{8}$ inches đến 36 inches	7307	22		Bằng thép
		Các phụ kiện đầu nối, khớp nối, khuỷu nối, loại có đường kính từ $2\frac{3}{8}$ inches đến 36 inches	7307	92		Bằng thép
	Thép chế tạo	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	7225	30	90	Sản xuất từ 2016
		Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều	7227	90	0	Sản xuất từ 2016
		Thép hình có hợp kim	7228	70	90	SS400, SS540 từ L80 đến L130; Q235 từ C80 đến C180

Phụ lục 1 được xây dựng trên cơ sở các văn bản hiện hành của các Bộ ngành chức năng quy định Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên phụ liệu trong nước đã sản xuất được trước ngày 01 tháng 01 năm 2015. Khi có các văn bản bổ sung của các Bộ, ngành, Bộ Công Thương sẽ xem xét bổ sung vào Phụ lục này./.